

ひなんしゃ うけつけ  
●避難者の受付をします

避難者の受付

なまえ  
●名前は？



せいねんがっぴ  
●生年月日は？

じゅうしょ  
●住所？



かぞく  
●あなたの家族は？

父 母  
夫 妻  
娘 息子  
おじいさん  
おばあさん  
兄弟／姉妹  
雇用主  
(日本のお父さん・お母さん)



じたく ひがいじょうきょう  
●自宅の被害状況はどうか？

ぜんかい  
全壊



はんかい  
半壊



いちぶ そんかい  
一部 損壊



ゆかしたしんすい  
床下浸水



だんすい  
断水



ていてん  
停電



ていし  
ガス停止



でんわふつう  
電話不通



かぞく とくべつ はいりょ ひつよう ひと  
●家族に特別な配慮が必要な人がいますか？

しょうがい  
障害がある



にん  
ケガ人がいる



じびょう  
持病がある



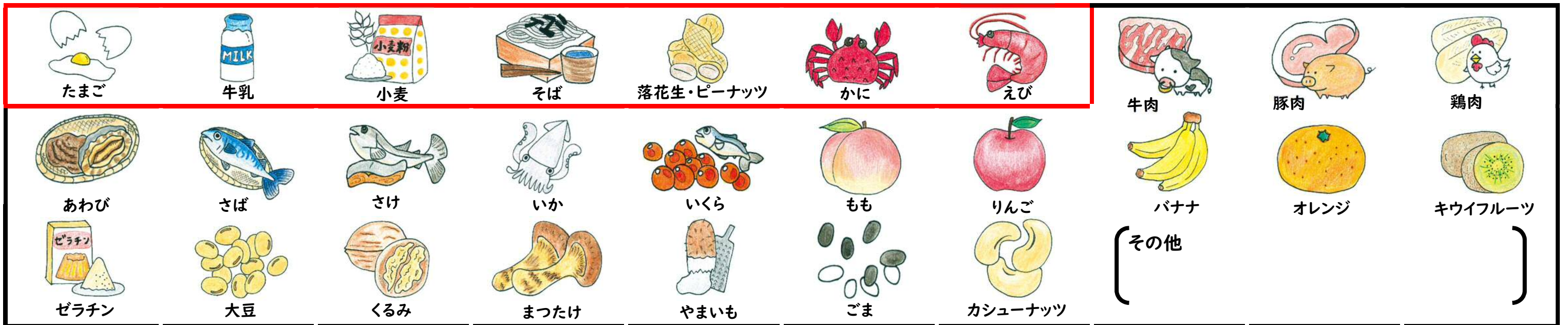
にんしん  
妊娠している





ひなんじょうきょう おし  
 ●避難状況について教えてください

1. 緊急連絡先などをメモしたカードは？ **ある・ない**
2. けがや病気をしていますか？ **はい・いいえ**
3. ここには家族と来ましたか？ **はい【人】・いいえ**
4. 家族は無事でしたか？ **はい・いいえ**
5. 最後に食事をしたのはいつですか？ **【今日\_\_時ごろ ・ 昨日 ・ \_\_日前】**
6. アレルギーはありますか？ **ある ⇒ どれ? ・ ない**



7. いつも飲んでいる薬はありますか？ **ある ⇒【 】・ ない**



避難者の受付をします

●Start to accept evacuees. ■开始受理避难者。

避難者の受付

【英語／中国語】 ●English ■中文

1 あなたの名前は？

●What is your name?

■你的姓名？



2 あなたの生年月日は？

●Your date of birth?

■你的出生年月日？



3 あなたの家族は？ ●Do you have a family? ■有家人吗？

父 ●father ■父亲

夫 ●husband ■丈夫

母 ●mother ■母亲

妻 ●wife ■妻子

おじいさん ●grandfather ■爷爷

おばあさん ●grandmother ■奶奶

兄弟 ●brother (older/younger) ■兄弟

姉妹 ●sister (older/younger) ■姐妹

雇用主(日本のお父さん・お母さん) ●Japanese employer ■在日本的雇主 (日本の父母)



4 あなたの住所は？ ●Your address? ■你的地址？

5 自宅の被害状況はどうですか？

●How damaged is your house? ■你家的受害情况怎么样？

全壊

●Completely destroyed  
■全部毁坏



半壊

●Half-destroyed  
■半坏



一部損壊

●Partially destroyed  
■一部分损坏



床下浸水

●Inundation above the floor level  
■家里浸水



断水

●No water  
■断水



停電

●No electricity  
■停电



ガス停止

●No gas  
■煤气停止



電話不通

●Not connect  
■电话不通



6 家族に特別な配慮が必要な人がいますか？

●Does anyone in your family require special attention? ■你家里有没有需要特别照顾的人？

障害がある

●I have a disability.  
■有残疾人



ケガ人がいる

●I am injured.  
■有受伤的人



持病がある

●I have a chronic disease.  
■有老病



妊娠している

●I am pregnant.  
■怀孕





避難状況について教えてください

● Ask about the refuge situation. ■ 问关于避难状况。

避難状況の質問

【英語／中国語】 ● English ■ 中文

緊急連絡先などをメモしたカードは持っていますか？

● Do you have a memo card with your emergency contact number and address? ■ 你有紧急联络卡吗？

けがや病気をしていますか？

● Are you injured or sick? ■ 你受伤或生病吗？

ここには家族と来ましたか？ はい【 人】・いいえ

● Did you come here with your family? ( Yes · No ) Do you have family? ( person)

■ 你和家人一起来了吗？ ( 对 · 不对 ) 你家有几个人？ ( 个人)

家族は無事でしたか？ 無事・ケガをしている・死亡

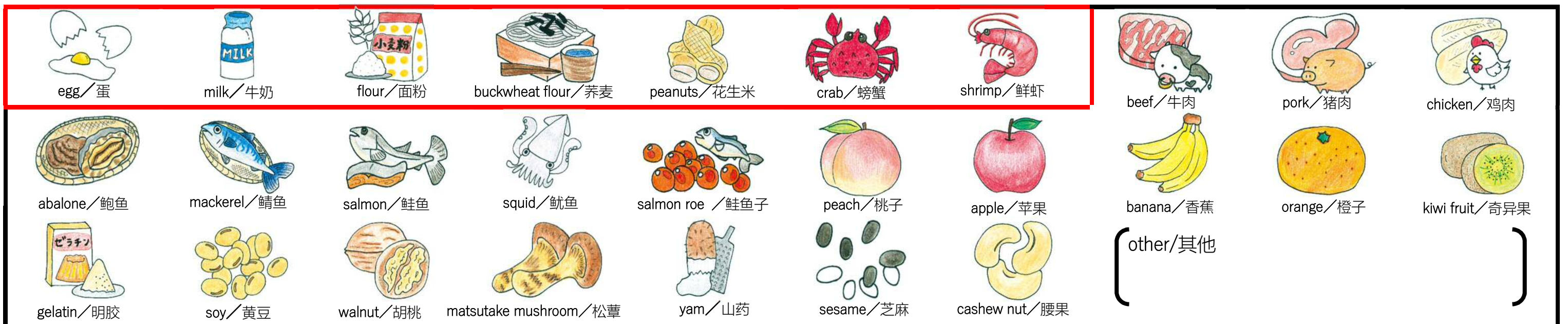
● Is your family okay? ( Fine / injured / dead) ■ 你的家人没事吗？ ( 没事 / 受了伤 / 死亡 )

最後に食事をしたのはいつですか？ 今日\_\_時ごろ・昨日・\_\_日前

● When is the last time you had a meal? ( Today / Yesterday / XX days ago ) ■ 你最后吃饭的是什么时候？ ( 今天 / 昨天 / ××日前 )

アレルギーはありますか？ ある ⇒ どれ？ ・ない

● Do you have any allergies? ( Yes · No ) ■ 你有过敏吗？ ( 有 · 没有 )



いつも飲んでいる薬はありますか？ ある ⇒【 】・ない

● Are there any medicines you take regularly? ( Yes ⇒  · No ) ■ 你有每天要吃的药吗？ ( 有 ⇒  · 没有 )



避難者の受付をします

▲ Người tị nạn cũng được đón tiếp

避難者の受付  
【ベトナム語】 ▲Việt

1 あなたの名前は？

▲Bạn tên là gì?



2 あなたの生年月日は？

▲Ngày tháng năm sinh?



3 あなたの家族は？ ▲Bạn có một gia đình? Gia đình bạn có an toàn không?

- 父 ▲Bố/Ba
- 夫 ▲Chồng
- 母 ▲Mẹ/Má
- 妻 ▲Vợ
- おじいさん ▲Ông
- おばあさん ▲Bà
- 兄弟 ▲Anh em
- 姉妹 ▲Chị em
- 雇用主(日本のお父さん・お母さん) ▲Chủ người Nhật



4 あなたの住所は？ ▲Xin vui lòng cho tôi biết địa chỉ của bạn.

5 自宅の被害状況はどうですか？

▲Ngôi nhà bạn đang sống có thiệt hại gì không?

全壊

▲Bị phá hủy hoàn toàn



半壊

▲Bị phá hoại 1 nửa



一部損壊

▲Hư hỏng 1 phần



床下浸水

▲Sàn nhà bị ngập nước



断水

▲Bị cắt nước



停電

▲Bị cắt điện



ガス停止

▲Bị cắt gas



電話不通

▲Bị ngắt điện thoại



6 家族に特別な配慮が必要な人がいますか？

▲Có thành viên nào trong gia đình bạn cần đặc biệt chú ý không?

障害がある

▲Người khuyết tật



ケガ人がいる

▲Có người bị thương



持病がある

▲Bệnh nặng



妊娠している

▲Phụ nữ đang mang thai





避難状況について教えてください

▲ Xin vui lòng cho tôi biết về tình hình sơ tán.

避難状況の質問  
【ベトナム語】 ▲Việt

緊急連絡先などをメモしたカードは持っていますか？

▲ Bạn có thông tin nơi cần liên lạc trong trường hợp khẩn cấp không?

けがや病気をしていますか？ (はい・いいえ)

▲ Bạn đang bị thương hay bị bệnh không? (Có-Không)

ここには家族と来ましたか？ はい【 人】・ いいえ

▲ Bạn đến đây cùng gia đình phải không? (Có-Không) Gia đình bạn có mấy người? (      người)

家族は無事でしたか？

無事 ・ ケガをしている ・ 死亡






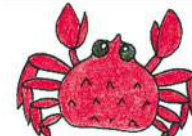
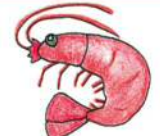
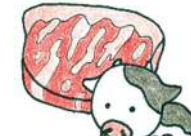




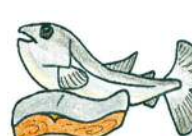

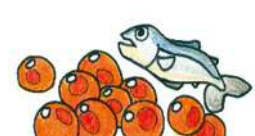


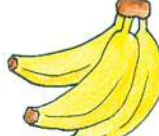

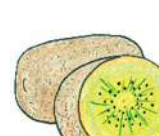




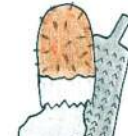


▲ Gia đình bạn có ổn không? ( An toàn ・ Hộ bị thương ・ Chết )

最後に食事をしたのはいつですか？ 今日\_\_時ごろ ・ 昨日 ・ \_\_日前)

▲ Bữa ăn gần đây nhất là khi nào? ( Hôm nay ・ Ngày hôm qua ・ ○○ ngày trước )

アレルギーはありますか？ ある ⇒ どれ? ・ ない

▲ Bạn có bị dị ứng không? (Có-Không) Nếu bạn bị dị ứng → Đồ bạn không thể ăn được là gì dưới đây?

 Trứng	 Sữa bò	 Bột mì	 Mì Soba	 Lạc / Đậu phộng	 Cua	 Tôm	 Thịt Bò	 Thịt Lợn	 Thịt Gà
 Bào Ngu	 Cá thu	 Cá hồi	 Mực	 Trứng cá Hồi	 Đào	 Táo	 Chuối	 Cam	 Kiwi
 Gelatin	 Đậu Nành	 Quả óc Chó	 Nấm	 Củ từ	 Vừng	 Hạt điều	[ その他 Khác ]		

いつも飲んでいる薬はありますか？ ある ⇒【      】 ・ ない

▲ Bạn có đang phải uống thuốc không? (Có → Mấy lần / ngày)